ha (laughing); oh	ouch	to suffer
cancer	to like sth so much that one is reluctant to put it down	to love and respect
vague	to live in peace and work happily	peaceful

挨 ái	哎哟 āi yō	呵 hē
爱戴 ài dài	爱不释手 ài bù shì shǒu	癌症 ái zhèng
安宁 ān níng	安居乐业 ān jū lè yè	暧昧 ài mèi

serene	to find a place for	massage
(legal) case	case (example)	to hint
expensive	uneven; bumpy	to boil slowly; to endure

按摩 àn mó	安置 ān zhì	安详 ān xiáng
暗示 àn shì	案例 àn lì	案件 àn jiàn
熬 áo	凹凸 āo tū	昂贵 áng guì

mystery	to peel	scar
to spoil things through excessive enthusiasm	to check carefully	handle
cheap trick	domineering; overbearing	to be eager for

疤 bā	扒 bā	奥秘 ào mì
把手 bǎ shou	把关 bǎ guān	拔苗助长 bá miáo zhù zhǎng
巴不得 bā bu de	霸道 bà dào	把戏 bǎ xì

to fawn on	a strike	to break apart
percentage point	to break away from	to ruin
to pay a visit	to give New Year's greetings	to ask a favour; please

掰 bāi	罢工 bà gōng	巴结 bā jie
败坏 bài huài	摆脱 bǎi tuō	百分点 bǎi fēn diǎn
拜托 bài tuō	拜年 bài nián	拜访 bài fǎng

to issue	to award (a prize)	stripe
version	to give up halfway	partner; companion
to accompany	to play the role of	to kidnap

斑纹 bān wén	颁发 bān fā	颁布 bān bù
伴侣 bàn lǚ	半途而废 bàn tú ér fèi	版本 bǎn běn
绑架 bǎng jià	扮演 bàn yǎn	伴随 bàn suí

role model; example	pound	to shield
burden; bundle	to surround	packaging; to pack
weak	saturated	having lived through many changes

包庇 bāo bì	磅 bàng	榜样 bǎng yàng
包装 bāo zhuāng	包围 bāo wéi	包袱 bāo fu
饱经沧桑 bǎo jīng cāng sāng	饱和 bǎo hé	薄弱 bó ruò

to keep (safely)	to keep sth confidential	nanny
conservative	to defend	to maintain; to take care of
to safeguard	to take care of oneself	to take revenge

保姆 bǎo mǔ	保密 bǎo mì	保管 bǎo guǎn
保养 bǎo yǎng	保卫 bǎo wèi	保守 bǎo shǒu
报仇 bào chóu	保重 bǎo zhòng	保障 bǎo zhàng

pay; reward	to repay	to check in; to report (for duty)
to retaliate	newspaper office	to claim expenses
aspiration	to complain	violence

报到 bào dào	报答 bào dá	报酬 bào chou
报销 bào xiāo	报社 bào shè	报复 bào fù
暴力 bào lì	抱怨 bào yuàn	抱负 bào fù

to expose	to break out	explosion
mean; despicable	sad; sorrow	miserable
the North Pole	shell	backup

爆炸 bào zhà	爆发 bào fā	暴露 bào lù
悲惨 bēi cǎn	悲哀 bēi āi	卑鄙 bēi bǐ
备份 bèi fèn	贝壳 bèi ké	北极 běi jí

memorandum	to betray	to recite
passive	defendant	to rush about
to run quickly	instinct	capital (to start with)

背诵 bèi sòng	背叛 bèi pàn	备忘录 bèi wàng lù
奔波 bēn bō	被告 bèi gào	被动 bèi dòng
本钱 běn qián	本能 běn néng	奔驰 bēn chí

oneself; I (formal)	itself	ability; skill
based on	clumsy	to break down
need not	to burst forth	to jump

本事 běn shì	本身 běn shēn	本人 běn rén
崩溃 bēng kuì	笨拙 bèn zhuō	本着 běn zhe
蹦 bèng	迸发 bèng fā	甭 béng

to force	runny nose	for instance; analogy
metaphor; to compare	proportion	surely; must
isolated; blocked	drawback; problem	systemic problem

比方 bǐ fang	鼻涕 bí tì	逼迫 bī pò
必定 bì dìng	比重 bǐ zhòng	比喻 bǐ yù
弊端 bì duān	弊病 bì bìng	闭塞 bì sè

jasper	arm	border area
boundary	frontier	edge
to weave	to spur on	to belittle

边疆 biān jiāng	臂 bì	碧玉 bì yù
边缘 biān yuán	边境 biān jìng	边界 biān jiè
贬低 biǎn dī	鞭策 biān cè	编织 biān zhī

derogatory sense	flat	an unforeseen event
changes	to go bad	convenient
note	easy to	to cover the whole

变故 biàn gù	扁 biǎn	贬义 biǎn yì
便利 biàn lì	变质 biàn zhì	变迁 biàn qiān
遍布 biàn bù	便于 biàn yú	便条 biàn tiáo

to recognize	to speak in defense of	to explain
dialectical	braid; plait	specimen
sign	title	to rise rapidly

辩解 biàn jiě	辩护 biàn hù	辨认 biàn rèn
标本 biāo běn	辫子 biàn zi	辩证 biàn zhèng
飙升 biāo shēng	标题 biāo tí	标记 biāo jì

to decide by vote	to declare one's position	to honor
to hold back	awkward	villa
unique; stylish	on the edge of	hail

表彰 biǎo zhāng	表态 biǎo tài	表决 biǎo jué
别墅 bié shù	别扭 biè niu	憋 biē
冰雹 bīng báo	濒临 bīn lín	别致 bié zhì

to exist at the same time	is not (really)	to stand side by side
to dial	wave	waves surging forth
to exploit	to broadcast	to grow from seed

并列 bìng liè	并非 bìng fēi	并存 bìng cún
波涛汹涌 bō tāo xiōng yǒng	波浪 bō làng	拨打 bō dǎ
播种 bō zhòng	播放 bō fàng	剥削 bō xuē

wife of father's elder brother	wide-ranging and profound	exposition
to wrestle	to compensate	to remedy
subsidy; allowance	breastfeeding	to catch

博览会 bó lǎn huì	博大精深 bó dà jīng shēn	伯母 bó mǔ
补救 bǔ jiù	补偿 bǔ cháng	搏斗 bó dòu
捕捉 bǔ zhuō	哺乳 bǔ rǔ	补贴 bǔ tiē

to have no choice	there is no harm in	I don't deserve it (modest reply)
in spite of	can't help	cannot bear
inconceivable	to be worthy of	unexpectedly

不敢当 bù gǎn dāng	不妨 bù fáng	不得已 bù dé yǐ
不堪 bù kān	不禁 bù jīn	不顾 bù gù
不料 bù liào	不愧 bù kuì	不可思议 bù kě sī yì

from time to time	at any cost; not hesitate to	equally matched
outrageous	to disdain as beneath contempt	it goes without saying
cannot but	by any means	more than; not only

不相上下 bù xiāng shàng xià	不惜 bù xī	不时 bù shí
不言而喻 bù yán ér yù	不屑一顾 bù xiè yī gù	不像话 bù xiàng huà
不止 bù zhǐ	不择手段 bù zé shǒu duàn	不由得 bù yóu de

notice	arrangement	to arrange; to decorate
pace	to deploy	part (of the body)
ability	wealth	financial affairs

布置 bù zhì	布局 bù jú	布告 bù gào
部位 bù wèi	部署 bù shǔ	步伐 bù fá
财务 cái wù	财富 cái fù	才干 cái gàn

finances	tailor	referee
to cut staff	to purchase (for a company)	to gather
to adopt (a suggestion)	lottery ticket	to advise; adviser

裁判 cái pàn	裁缝 cái féng	财政 cái zhèng
采集 cǎi jí	采购 cǎi gòu	裁员 cái yuán
参谋 cān móu	彩票 cǎi piào	采纳 cǎi nà

to consult a reference	cruel	to remain
ruthless	bright; splendid	hasty
warehouse	pale	cabin

残留 cán liú	残酷 cán kù	参照 cān zhào
仓促 cāng cù	灿烂 càn làn	残忍 cán rěn
舱 cāng	苍白 cāng bái	仓库 cāng kù

to work hard	drill	to control; to manipulate
to operate	noisy	draft
careless	side	to measure

操纵 cāo zòng	操练 cāo liàn	操劳 cāo láo
草案 cǎo àn	嘈杂 cáo zá	操作 cāo zuò
测量 cè liáng	侧面 cè miàn	草率 cǎo shuài

strategy	to plan; to organise	more and more emerge
layer	to track down and seize	fork in road
surprised	gap (difference)	diesel fuel

层出不穷 céng chū bù qióng	策划 cè huà	策略 cè lüè
岔 chà	查获 chá huò	层次 céng cì
柴油 chái yóu	差距 chā jù	诧异 chà yì

to take by the arm and assist	greedy for food	twisting
industry	to expound	to shudder
prosperous	wild; unbridled	to try

缠绕 chán rào	馋 chán	搀 chān
颤抖 chàn dǒu	阐述 chǎn shù	产业 chǎn yè
尝试 cháng shì	猖狂 chāng kuáng	昌盛 chāng shèng

to pay back (a debt)	all year round	day-to-day (business)
occasion	scene	place; venue
clear (of traffic)	to sell well	to champion; to advocate

常务 cháng wù	常年 cháng nián	偿还 cháng huán
场所 chǎng suǒ	场面 chǎng miàn	场合 chǎng hé
倡导 chàng dǎo	畅销 chàng xiāo	畅通 chàng tōng

to propose; proposal	to open wide	banknote
super-	to surpass	full of youthful energy
to jeer at	trend	damp

钞票 chāo piào	敞开 chǎng kāi	倡议 chàng yì
朝气蓬勃 zhāo qì péng bó	超越 chāo yuè	超级 chāo jí
潮湿 cháo shī	潮流 cháo liú	嘲笑 cháo xiào

to retreat	to cancel; to withdraw	to settle
dull; depressing	to contemplate	calm; composed
heavy	old-fashioned	to display

沉淀 chén diàn	撤销 chè xiāo	撤退 chè tuì
沉着 chén zhuó	沉思 chén sī	沉闷 chén mèn
陈列 chén liè	陈旧 chén jiù	沉重 chén zhòng

to state; statement	(honorary) title	after one's own heart
cost (of production)	to close a deal	all day long
effect	intentional	member

称心如意 chèn xīn rú yì	称号 chēng hào	陈述 chén shù
成天 chéng tiān	成交 chéng jiāo	成本 chéng běn
成员 chéng yuán	成心 chéng xīn	成效 chéng xiào

to show; to appear	to undertake	to contract
to promise	sincere	castle
flight attendant; train attendant	penalty	to clarify

承包 chéng bāo	承办 chéng bàn	呈现 chéng xiàn
城堡 chéng bǎo	诚挚 chéng zhì	承诺 chéng nuò
澄清 chéng qīng	惩罚 chéng fá	乘务员 chéng wù yuán

orange	weighing scale	to bear hardships
strenuous; hard	pool	slow
to hesitate	lasting	equator

吃苦 chī kǔ	秤 chèng	橙 chéng
迟缓 chí huǎn	池塘 chí táng	吃力 chī lì
赤道 chì dào	持久 chí jiǔ	迟疑 chí yí

deficit	to serve as	abundant
full; to enrich	sufficient	impulsive; impulse
impact; to strike	conflict	to worship; to idolise

充沛 chōng pèi	充当 chōng dāng	赤字 chì zì
冲动 chōng dòng	充足 chōng zú	充实 chōng shí
崇拜 chóng bài	冲突 chōng tū	冲击 chōng jī

lofty	to revere	to find time
dense	to prepare (an event)	to waver
ugly	a way out	to sell out

抽空 chōu kòng	崇敬 chóng jìng	崇高 chóng gāo
踌躇 chóu chú	筹备 chóu bèi	稠密 chóu mì
出卖 chū mài	出路 chū lù	丑恶 chǒu è

family background	spellbound	promise (future success)
to make a fool of oneself	initial	reserves
to store	savings; to save (money)	to punish (officially)

出息 chū xi	出神 chū shén	出身 chū shēn
储备 chǔ bèi	初步 chū bù	出洋相 chū yáng xiàng
处分 chǔ fèn	储蓄 chǔ xù	储存 chǔ cún

situation (difficult)	to handle	to raise animals
to violate	the stream flows without stopping	to pass through
to pass on (a message)	leaflet	biography

畜牧 xù mù	处置 chǔ zhì	处境 chǔ jìng
穿越 chuān yuè	川流不息 chuān liú bù xī	触犯 chù fàn
传记 zhuàn jì	传单 chuán dān	传达 chuán dá

to teach; to pass on (skills)	shipping	to pant
to string together	bed sheet	measure word for buildings
to found	to innovate; innovation	to start a business

喘气 chuǎn qì	船舶 chuán bó	传授 chuán shòu
幢 zhuàng	床单 chuáng dān	串 chuàn
创业 chuàng yè	创新 chuàng xīn	创立 chuàng lì

to create	to boast	to flatter
perpendicular	hammer	pure
pure; innocent	vocabulary	kindly

吹捧 chuī pěng	吹牛 chuī niú	创作 chuàng zuò
纯粹 chún cuì	锤 chuí	垂直 chuí zhí
慈祥 cí xiáng	词汇 cí huì	纯洁 chún jié

male and female	substandard products	sequence
to serve	thorn	calm
cluster	to make do	rude

次序 cì xù	次品 cì pǐn	雌雄 cí xióng
从容不迫 cóng róng bù pò	刺 cì	伺候 cì hou
粗鲁 cū lǔ	凑合 còu he	丛 cóng

to flee	to ravage	fragile
to rub	to negotiate; to discuss	setback
to put up; to take (a ride)	partner; to team up	to pair up

脆弱 cuì ruò	摧残 cuī cán	窜 cuàn
挫折 cuò zhé	磋商 cuō shāng	搓 cuō
搭配 dā pèi	搭档 dā dàng	搭 dā

to reach (an agreement)	to defend (a thesis); to reply	to reply; reply
to pack; to take away (food)	to file a lawsuit	to strike; blow
to fight	to size sb up	to go hunting

答复 dá fù	答辩 dá biàn	达成 dá chéng
打击 dǎ jī	打官司 dǎ guān si	打包 dǎ bāo
打猎 dǎ liè	打量 dǎ liang	打架 dǎ jià

to fight a battle	at worst	minister (of a king)
everybody	large building	wantonly
in general	careless; general idea	roughly; more or less

大臣 dà chén	大不了 dà bù liǎo	打仗 dǎ zhàng
大肆 dà sì	大厦 dà shà	大伙儿 dà huǒ r
大致 dà zhì	大意 dà yì	大体 dà tǐ

thug	to arrest	price
to act on behalf of	to lead (a group)	to slight
to guarantee	timid	birthday

代价 dài jià	逮捕 dài bǔ	歹徒 dǎi tú
怠慢 dài màn	带领 dài lǐng	代理 dài lǐ
诞辰 dàn chén	胆怯 dǎn qiè	担保 dān bǎo

to be born	flexibility	off season
fresh water	protein	at the scene
at first; originally	to sb's face	the present time

淡季 dàn jì	弹性 tán xìng	诞生 dàn shēng
当场 dāng chǎng	蛋白质 dàn bái zhì	淡水 dàn shuǐ
当前 dāng qián	当面 dāng miàn	当初 dāng chū

person concerned	top priority	to be careful; look out
to be elected	political party	file
grade; level	missile	navigation

当心 dāng xīn	当务之急 dāng wù zhī jí	当事人 dāng shì rén
档案 dàng àn	党 dǎng	当选 dāng xuǎn
导航 dǎo háng	导弹 dǎo dàn	档次 dàng cì

to be oriented towards	island	to make trouble
to go bankrupt	to steal	unhusked rice
point; extent	terrain	geology

捣乱 dǎo luàn	岛屿 dǎo yǔ	导向 dǎo xiàng
稻谷 dào gǔ	盗窃 dào qiè	倒闭 dǎo bì
地质 dì zhì	地势 dì shì	地步 dì bù

the gains do not make up for the losses	capable; helpful	blessed by heaven
to offend	lantern	to land
to log in	to step on	rank

得天独厚 dé tiān dú hòu	得力 dé lì	得不偿失 dé bù cháng shī
登陆 dēng lù	灯笼 dēng lóng	得罪 dé zuì
等级 děng jí	蹬 dēng	登录 dēng lù

to stare at	dam	hostile
to arrive	to resist	to boycott
to increase by degrees	to be jolted around	to turn upside down

敌视 dí shì	堤坝 dī bà	瞪 dèng
抵制 dǐ zhì	抵抗 dǐ kàng	抵达 dǐ dá
颠倒 diān dǎo	颠簸 diān bǒ	递增 dì zēng

(formal) ceremony	typical; typical case	to decorate
electric power source	pad	to keep thinking about
to lay (a foundation)	to hold in the mouth	to carve

点缀 diǎn zhuì	典型 diǎn xíng	典礼 diǎn lǐ
惦记 diàn jì	垫 diàn	电源 diàn yuán
雕刻 diāo kè	叼 diāo	奠定 diàn dìng

a statue	to hang (up); to lift	to transfer
harmonious	to adjust	to regulate
to mediate	condiment	to fall

调动 diào dòng	吊 diào	雕塑 diāo sù
调节 tiáo jié	调剂 tiáo jì	调和 tiáo hé
跌 diē	调料 tiáo liào	调解 tiáo jiě

to remind (again and again)	to watch attentively	regular; regularly
definition	to lose face	forgetful
host	to look in all directions	chairman of the board of directors

定期 dìng qī	盯 dīng	叮嘱 dīng zhǔ
丢三落四 diū sān là sì	丢人 diū rén	定义 dìng yì
董事长 dǒng shì zhǎng	东张西望 dōng zhāng xī wàng	东道主 dōng dào zhǔ

unrest	motive	sound of movement; activity
motivation; power	artery	to set off
to start; to hit (someone)	trend; dynamic	to mobilize

动静 dòng jìng	动机 dòng jī	动荡 dòng dàng
动身 dòng shēn	动脉 dòng mài	动力 dòng lì
动员 dòng yuán	动态 dòng tài	动手 dòng shǒu

to freeze	measure word for houses	cave
city	pocket	steep
a struggle	to urge (to finish)	drugs

洞穴 dòng xué	栋 dòng	冻结 dòng jié
陡峭 dǒu qiào	兜 dōu	都市 dū shì
毒品 dú pǐn	督促 dū cù	斗争 dòu zhēng

dictatorship	to clog up	to gamble
to put an end to	to carry with both hands	Dragon Boat Festival
upright	short in time	to conclude

赌博 dǔ bó	堵塞 dǔ sè	独裁 dú cái
端午节 duān wǔ jié	端 duān	杜绝 dù jué
断定 duàn dìng	短促 duǎn cù	端正 duān zhèng

intermittent	to sever	to pile up
team; troops	countermeasure	symmetry
to deal with	to withstand	to oppose

堆积 duī jī	断绝 duàn jué	断断续续 duàn duàn xù xù
对称 duì chèn	对策 duì cè	队伍 duì wǔ
对立 duì lì	对抗 duì kàng	对付 duì fu

rhyming couplet	to correspond	to compare; contrast
to exchange (money)	to cash; to keep (a promise)	at once; suddenly
diversification	to tremble	to degrade

对照 duì zhào	对应 duì yìng	对联 duì lián
顿时 dùn shí	兑现 duì xiàn	兑换 duì huàn
堕落 duò luò	哆嗦 duō suo	多元化 duō yuán huà

extra	to worsen	to feel sick; disgusting
to plunder	a little bit	to check
gratitude and grudges	that's all	earring

恶心 ě xīn	恶化 è huà	额外 é wài
遏制 è zhì	略微 lüè wēi	掠夺 lüè duó
耳环 ěr huán	而已 ér yǐ	恩怨 ēn yuàn

carbon dioxide	to release	to get rich
to stare blankly	to start; to launch	to get angry
to become aware	to launch (a rocket)	to vow

发财 fā cái	发布 fā bù	二氧化碳 èr yǎng huà tàn
发火 fā huǒ	发动 fā dòng	发呆 fā dāi
发誓 fā shì	发射 fā shè	发觉 fā jué

to issue; to release	to become inflamed	to carry on; to promote
to develop (physically); growth	legal person	measure word for rounds
bustling	hectic	traditional Chinese character

发扬 fā yáng	发炎 fā yán	发行 fā xíng
番 fān	法人 fǎ rén	发育 fā yù
繁体字 fán tǐ zì	繁忙 fán máng	繁华 fán huá

to breed	to retort	abnormal
instead; on the contrary	reactionary	to dislike; dislike
to rebel	feedback	reverse side

反常 fǎn cháng	反驳 fǎn bó	繁殖 fán zhí
反感 fǎn gǎn	反动 fǎn dòng	反倒 fǎn dào
反面 fǎn miàn	反馈 fǎn kuì	反抗 fǎn kàng

to reflect	to reflect on	to ask in reply
conversely	to flood; to spread unchecked	category
to sell	direction	dialect

反问 fǎn wèn	反思 fǎn sī	反射 fǎn shè
范畴 fàn chóu	泛滥 fàn làn	反之 fǎn zhī
方言 fāng yán	方位 fāng wèi	贩卖 fàn mài

policy	to defend (in sport)	to prevent epidemics
defense	to prevent	to prevent and cure
spinning and weaving	to enlarge	to radiate

防疫 fáng yì	防守 fáng shǒu	方针 fāng zhēn
防治 fáng zhì	防止 fáng zhǐ	防御 fáng yù
放射 fàng shè	放大 fàng dà	纺织 fǎng zhī

to let go one's hold	birds and animals	to fly; to soar
to leap	illegal	fertile
gangster	to slander	to abolish

飞翔 fēi xiáng	飞禽走兽 fēi qín zǒu shòu	放手 fàng shǒu
肥沃 féi wò	非法 fēi fǎ	飞跃 fēi yuè
废除 fèi chú	诽谤 fěi bàng	匪徒 fěi tú

ruins	to boil	to distinguish
sense of proportion; tact	dividend	to break down; to decompose
weight; importance	to split up	to secrete

分辨 fēn biàn	沸腾 fèi téng	废墟 fèi xū
分解 fēn jiě	分红 fēn hóng	分寸 fēn cun
分泌 fēn mì	分裂 fēn liè	分量 fèn liang

clear; clearly	difference (of opinion)	to scatter
to break up; to part	to tell (someone to do)	grave
fine powder	pink	to crush

分散 fēn sàn	分歧 fēn qí	分明 fēn míng
坟墓 fén mù	吩咐 fēn fù	分手 fēn shǒu
粉碎 fěn suì	粉色 fěn sè	粉末 fěn mò

plump; full	sumptuous	bumper harvest
storm	manner; grace	scenery; glory
general practice; atmosphere	humour; witty	local conditions and customs

丰收 fēng shōu	丰盛 fēng shèng	丰满 fēng mǎn
风光 fēng guāng	风度 fēng dù	风暴 fēng bào
风土人情 fēng tǔ rén qíng	风趣 fēng qù	风气 fēng qì

distinctive flavor	to close	feudal; feudalism
to blockade	sharp	to meet by chance
to devote; to dedicate	to veto	to do half-heartedly

封建 fēng jiàn	封闭 fēng bì	风味 fēng wèi
逢 féng	锋利 fēng lì	封锁 fēng suǒ
敷衍 fū yǎn	否决 fǒu jué	奉献 fèng xiàn

to accept (that someone is better)	captive	symbol
range; extent	welfare; benefits	good fortune
radiation	to raise (a child)	lowering and raising of the head

符号 fú hào	俘虏 fú lǔ	服气 fú qì
福气 fú qi	福利 fú lì	幅度 fú dù
俯仰 fǔ yǎng	抚养 fǔ yǎng	辐射 fú shè

to assist	corruption	to rot
corrosion	rotten	burden; to bear
to echo (others' views)	attachment	subsidiary

腐烂 fǔ làn	腐败 fǔ bài	辅助 fǔ zhù
负担 fù dān	腐朽 fǔ xiǔ	腐蚀 fǔ shí
附属 fù shǔ	附件 fù jiàn	附和 fù hè

to revive	revival; renaissance	deputy; measure word for pairs
side effect	well-to-do	to give; to grant
diarrhea	to cover	a couple

副 fù	复兴 fù xīng	复活 fù huó
赋予 fù yǔ	富裕 fù yù	副作用 fù zuò yòng
夫妇 fū fù	覆盖 fù gài	腹泻 fù xiè

Mrs; wife (formal)	to improve	to affix a seal
to be willing to	embarrassed	to sigh with emotion
to infect	drought	drive; enthusiasm

盖章 gài zhāng	改良 gǎi liáng	夫人 fū ren
感慨 gǎn kǎi	尴尬 gān gà	甘心 gān xīn
干劲 gàn jìn	干旱 gān hàn	感染 gǎn rǎn

to disturb; interference	to interfere (in)	to intervene
lever	programme (of a party)	post; job
port	harbour	excellent

干预 gān yù	干涉 gān shè	干扰 gān rǎo
岗位 gǎng wèi	纲领 gāng lǐng	杠杆 gàng gǎn
高超 gāo chāo	港湾 gǎng wān	港口 gǎng kǒu

climax; high point	peak	college entrance exam
brilliant	noble	to surge up
manuscript	to take leave	to warn

高考 gāo kǎo	高峰 gāo fēng	高潮 gāo cháo
高涨 gāo zhǎng	高尚 gāo shàng	高明 gāo míng
告诫 gào jiè	告辞 gào cí	稿件 gǎo jiàn

swelling or lump on skin	to cut	to place
to sing the praises of	pattern; layout	format
estrangement; gap	to separate	individual

搁 gē	割 gē	疙瘩 gē da
格式 gé shì	格局 gé jú	歌颂 gē sòng
个体 gè tǐ	隔离 gé lí	隔阂 gé hé

everyone gives their own view	to give	deep-rooted
origin	in front of; close to	to follow
to follow sb's tracks	arable land	to update

根深蒂固 gēn shēn dì gù	给予 jǐ yǔ	各抒己见 gè shū jǐ jiàn
跟随 gēn suí	跟前 gēn qián	根源 gēn yuán
更新 gēng xīn	耕地 gēng dì	跟踪 gēn zōng

to correct (an error in print)	time; effort	handicraft article
public security bureau	fair; justice	announcement
public relations	citizen	husband's parents

工艺品 gōng yì pǐn	工夫 gōng fu	更正 gēng zhèng
公告 gōng gào	公道 gōng dào	公安局 gōng ān jú
公婆 gōng pó	公民 gōng mín	公关 gōng guān

openly	generally accepted	formula
official business	just	notarization
homework	contribution	efficacy

公式 gōng shì	公认 gōng rèn	公然 gōng rán
公证 gōng zhèng	公正 gōng zhèng	公务 gōng wù
功效 gōng xiào	功劳 gōng láo	功课 gōng kè

to attack	to capture	supply does not meet demand
to supply	palace	deferential
to consolidate	republic	in total

供不应求 gōng bù yìng qiú	攻克 gōng kè	攻击 gōng jī
恭敬 gōng jìng	宫殿 gōng diàn	供给 gōng jǐ
共计 gòng jì	共和国 gòng hé guó	巩固 gǒng gù

to resonate	to collude with	hook
to plan (a work); idea	for the time being	lonely
isolated	to fail to live up	antique

钩子 gōu zi	勾结 gōu jié	共鸣 gòng míng
孤独 gū dú	姑且 gū qiě	构思 gòu sī
古董 gǔ dǒng	辜负 gū fù	孤立 gū lì

strange	shareholder	a share
backbone; key member	to urge	admittedly
intrinsic to sth	stubborn	hometown

股份 gǔ fèn	股东 gǔ dōng	古怪 gǔ guài
固然 gù rán	鼓动 gǔ dòng	骨干 gǔ gàn
故乡 gù xiāng	固执 gù zhí	固有 gù yǒu

malfunction	worry; misgivings	adviser
crutches	to take care of; to keep an eye on	to tour
official	to administer	to implement (fully)

顾问 gù wèn	顾虑 gù lǜ	故障 gù zhàng
观光 guān guāng	关照 guān zhào	拐杖 guǎi zhàng
贯彻 guàn chè	管辖 guǎn xiá	官方 guān fāng

convention	to irrigate	can
glory; brilliance	radiance	rays of light
wide	after all	to return sth

罐 guàn	灌溉 guàn gài	惯例 guàn lì
光芒 guāng máng	光辉 guāng huī	光彩 guāng cǎi
归还 guī huán	归根到底 guī gēn dào dǐ	广阔 guǎng kuò

to sum up	standard; norm	specifications
to draw up a plan	regulations	track; orbit
nobility; aristocrat	to kneel	club

规格 guī gé	规范 guī fàn	归纳 guī nà
轨道 guǐ dào	规章 guī zhāng	规划 guī huà
棍棒 gùn bàng	跪 guì	贵族 guì zú

national defense	State Council	decisive
excessive	transition	to overpraise
to filter	error	to concern oneself with

果断 guǒ duàn	国务院 guó wù yuàn	国防 guó fáng
过奖 guò jiǎng	过渡 guò dù	过度 guò dù
过问 guò wèn	过失 guò shī	过滤 guò lǜ

to satisfy a craving	too much	hi
to restore to the original state	height above sea level	shore
ambiguous	meaning	to exchange conventional greetings

嗨 hāi	过于 guò yú	过瘾 guò yǐn
海滨 hǎi bīn	海拔 hǎi bá	还原 huán yuán
寒暄 hán xuān	含义 hán yì	含糊 hán hu

rare	to uphold	aviation
space flight	to sail	millimeter
not at all; without any	bold	hospitable

航空 háng kōng	捍卫 hàn wèi	罕见 hǎn jiàn
毫米 háo mǐ	航行 háng xíng	航天 háng tiān
好客 hào kè	豪迈 háo mài	毫无 háo wú

to call on; appeal	to consume (time, money)	to merge
to compose	to accord with	to act jointly
well-fitting	worthwhile	kind; amiable

合并 hé bìng	耗费 hào fèi	号召 hào zhào
合伙 hé huǒ	合乎 hé hū	合成 hé chéng
和蔼 hé ǎi	合算 hé suàn	合身 hé shēn

to reconcile	peaceful relations	friendly; polite
harmony	hey	trace; mark
callous	wishing one could do sth	to groan

和气 hé qi	和睦 hé mù	和解 hé jiě
痕迹 hén jì	嘿 hēi	和谐 hé xié
哼 hēng	恨不得 hèn bu de	狠心 hěn xīn

to cause a sensation	to coax; to fool	to bake
red envelope (money gift)	macro-	grand
flood	the throat	to roar

烘 hōng	哄 hǒng	轰动 hōng dòng
宏伟 hóng wěi	宏观 hóng guān	红包 hóng bāo
吼 hǒu	喉咙 hóu lóng	洪水 hóng shuǐ

descendant	fears of trouble in the rear	logistics
candidate	to whistle	to call on
to neglect	reckless	lake

后勤 hòu qín	后顾之忧 hòu gù zhī yōu	后代 hòu dài
呼吁 hū yù	呼啸 hū xiào	候选 hòu xuǎn
湖泊 hú pō	胡乱 hú luàn	忽略 hū lüè

Internet	petal	gorgeous
overseas Chinese	fertilizer	fossil
lab test	to put on makeup	to divide up

华丽 huá lì	花瓣 huā bàn	互联网 hù lián wǎng
化石 huà shí	化肥 huà féi	华侨 huá qiáo
划分 huà fēn	化妆 huà zhuāng	化验 huà yàn

to ruin by overdoing it	microphone	pregnant
link; stage	to ease	patient
joy; happy	desolate	absurd

怀孕 huái yùn	话筒 huà tǒng	画蛇添足 huà shé tiān zú
患者 huàn zhě	缓和 huǎn hé	环节 huán jié
荒谬 huāng miù	荒凉 huāng liáng	欢乐 huān lè

ridiculous	in a great rush	dusk
to suddenly realize	to squander money	splendid
return	to shun	to look back

黄昏 huáng hūn	慌忙 huāng máng	荒唐 huāng táng
辉煌 huī huáng	挥霍 huī huò	恍然大悟 huǎng rán dà wù
回顾 huí gù	回避 huí bì	回报 huí bào

to recycle	remorse	to destroy completely
to report	to meet	to bribe
to lose consciousness	all over	to mix

毁灭 huǐ miè	悔恨 huǐ hèn	回收 huí shōu
贿赂 huì lù	会晤 huì wù	汇报 huì bào
混合 hùn hé	浑身 hún shēn	昏迷 hūn mí

confusion	to confuse; to mix up	muddy; cloudy
serve sb right	energy	rocket
flame	gunpowder	perhaps

混浊 hùn zhuó	混淆 hùn xiáo	混乱 hùn luàn
火箭 huǒ jiàn	活力 huó lì	活该 huó gāi
或许 huò xǔ	火药 huǒ yào	火焰 huǒ yàn

currency	to sneer	hunger
motorised; flexible	organisation; institution	government office; mechanism
clever	classified	machine

饥饿 jī è	讥笑 jī xiào	货币 huò bì
机关 jī guān	机构 jī gòu	机动 jī dòng
机械 jī xiè	机密 jī mì	机灵 jī ling

opportunity	quick-witted	indication
industrial or military base	fund	gene
to arouse	to motivate	passion

迹象 jì xiàng	机智 jī zhì	机遇 jī yù
基因 jī yīn	基金 jī jīn	基地 jī dì
激情 jī qíng	激励 jī lì	激发 jī fā

at the earliest possible time	lucky	level
even if	about to	extreme
limit	seeking instant benefit	rapid

级别 jí bié	吉祥 jí xiáng	及早 jí zǎo
极端 jí duān	即将 jí jiāng	即便 jí biàn
急剧 jí jù	急功近利 jí gōng jìn lì	极限 jí xiàn

eager	anxious for quick results	irritable
disease	group	to be jealous of
place of origin	to fuss about	memory

急躁 jí zào	急于求成 jí yú qiú chéng	急切 jí qiè
嫉妒 jí dù	集团 jí tuán	疾病 jí bìng
记性 jì xing	计较 jì jiào	籍贯 jí guàn

to write down	minutes	taboo
practical skill	skill; technique	quarter (of a year)
third place	to inherit	to follow the past and herald the future

忌讳 jì huì	纪要 jì yào	记载 jì zǎi
季度 jì dù	技巧 jì qiǎo	技能 jì néng
继往开来 jì wǎng kāi lái	继承 jì chéng	季军 jì jūn

quiet	to place (hopes) on	to process
to intensify	to mix together	fine food
everyday family life	guy; fellow	family member

加工 jiā gōng	寄托 jì tuō	寂静 jì jìng
佳肴 jiā yáo	夹杂 jiā zá	加剧 jiā jù
家属 jiā shǔ	家伙 jiā huo	家常 jiā cháng

understood by everyone	to suppose; hypothesis	if
cutting-edge; tip	firm; determined	solid; sturdy
tough and durable	firm and substantial	hard

假使 jiǎ shǐ	假设 jiǎ shè	家喻户晓 jiā yù hù xiǎo
坚固 jiān gù	坚定 jiān dìng	尖端 jiān duān
坚硬 jiān yìng	坚实 jiān shí	坚韧 jiān rèn

spy	gap	indirect
difficult	part-time job	to supervise
to monitor	prison	to choose

间接 jiàn jiē	间隔 jiàn gé	间谍 jiàn dié
监督 jiān dū	兼职 jiān zhí	艰难 jiān nán
拣 jiǎn	监狱 jiān yù	监视 jiān shì

to cut the ribbon	self-criticism; to review	to inspect
to simplify	crude; basic	simplified character
concise	experienced and knowledgeable	opinion

检验 jiǎn yàn	检讨 jiǎn tǎo	剪彩 jiǎn cǎi
简体字 jiǎn tǐ zì	简陋 jiǎn lòu	简化 jiǎn huà
见解 jiàn jiě	见多识广 jiàn duō shí guǎng	简要 jiǎn yào

what one has seen and heard	to see what is right and act courageously	sound; well-developed
warship	to splash	to trample
to differentiate	to appraise	in view of

健全 jiàn quán	见义勇为 jiàn yì yǒng wéi	见闻 jiàn wén
践踏 jiàn tà	溅 jiàn	舰艇 jiàn tǐng
鉴于 jiàn yú	鉴定 jiàn dìng	鉴别 jiàn bié

almost	general	stiff
to reward	prize	oar
to descend	to cross	to explain; to hand over

僵硬 jiāng yìng	将军 jiāng jūn	将近 jiāng jìn
桨 jiǎng	奖赏 jiǎng shǎng	奖励 jiǎng lì
交代 jiāo dài	交叉 jiāo chā	降临 jiàng lín

to negotiate	to have contact (with)	trade; deal
fragile; pampered	focus	anxious
corner	to stir	to pay (fees)

交易 jiāo yì	交往 jiāo wǎng	交涉 jiāo shè
焦急 jiāo jí	焦点 jiāo diǎn	娇气 jiāo qì
缴纳 jiǎo nà	搅拌 jiǎo bàn	角落 jiǎo luò

contest; to compete	upbringing; manners	social class
all	in a row; one after another	to bring to light
to unmask	rhythm	outstanding

阶层 jiē céng	教养 jiào yǎng	较量 jiào liàng
揭发 jiē fā	接连 jiē lián	皆 jiē
杰出 jié chū	节奏 jié zòu	揭露 jiē lù

crystal; fruit (of work)	ending	to settle a bill
up to (a date)	to spare no effort	to remove; to cancel
to fire	to dissect	to disband

结算 jié suàn	结局 jié jú	结晶 jié jīng
解除 jiě chú	竭尽全力 jié jìn quán lì	截至 jié zhì
解散 jiě sàn	解剖 jiě pōu	解雇 jiě gù

to break up; to collapse	to take precautions	dividing line
to learn from (others' experience)	with the help of	finance
with keen interest	as quickly as possible	close

界限 jiè xiàn	戒备 jiè bèi	解体 jiě tǐ
金融 jīn róng	借助 jiè zhù	借鉴 jiè jiàn
紧密 jǐn mì	尽快 jǐn kuài	津津有味 jīn jīn yǒu wèi

pressing	bright future	enthusiasm
recently	shortsighted	and then; further
to attack (in war, sports)	evolution	progress

劲头 jìn tóu	锦绣前程 jǐn xiù qián chéng	紧迫 jǐn pò
进而 jìn ér	近视 jìn shì	近来 jìn lái
进展 jìn zhǎn	进化 jìn huà	进攻 jìn gōng

to be promoted	to soak	funds
to trade	longitude and latitude	stalk
to disturb; to alarm	to be amazed	amazed

经费 jīng fèi	浸泡 jìn pào	晋升 jìn shēng
茎 jīng	经纬 jīng wěi	经商 jīng shāng
惊讶 jīng yà	惊奇 jīng qí	惊动 jīng dòng

conscientious	meticulous planning and careful accounting	essence; best part
to simplify; to cut down	precise (machine)	accurate
to be proficient in	with utmost care	to perfect sth that is already outstanding

精华 jīng huá	精打细算 jīng dǎ xì suàn	兢兢业业 jīng jīng yè yè
精确 jīng què	精密 jīng mì	精简 jīng jiǎn
精益求精 jīng yì qiú jīng	精心 jīng xīn	精通 jīng tōng

fine; exquisite	a well	cervical vertebra
to admonish	to be on the alert	competition
to take part in an election	to salute	level; state (of mind)

颈椎 jǐng zhuī	井 jǐng	精致 jīng zhì
竞赛 jìng sài	警惕 jǐng tì	警告 jǐng gào
境界 jìng jiè	敬礼 jìng lǐ	竞选 jìng xuǎn

camera lens; shot (film)	dispute	to make right
alcohol	emergency relief	nearby
to get a job	to take office	to reside

纠正 jiū zhèng	纠纷 jiū fēn	镜头 jìng tóu
就近 jiù jìn	救济 jiù jì	酒精 jiǔ jīng
居住 jū zhù	就职 jiù zhí	就业 jiù yè

to detain	ill at ease; to restrict	to bow
part	situation (as it stands)	state of affairs
to limit	to chew	depressed; discouraged

鞠躬 jū gōng	拘束 jū shù	拘留 jū liú
局势 jú shì	局面 jú miàn	局部 jú bù
沮丧 jǔ sàng	咀嚼 jǔ jué	局限 jú xiàn

act; movement	world-famous	to receive worldwide attention
to play a critical role	script	violent
according to reports	to concentrate one's attention	decision; to decide (policy)

举世瞩目 jǔ shì zhǔ mù	举世闻名 jǔ shì wén míng	举动 jǔ dòng
剧烈 jù liè	剧本 jù běn	举足轻重 jǔ zú qīng zhòng
决策 jué cè	聚精会神 jù jīng huì shén	据悉 jù xī

to despair	awareness; to realise	to awaken
armed forces	cartoon	to extract
to expel	open	cheerful; open-minded

觉醒 jué xǐng	觉悟 jué wù	绝望 jué wàng
开采 kāi cǎi	卡通 kǎ tōng	军队 jūn duì
开朗 kāi lǎng	开阔 kāi kuò	开除 kāi chú

enlightened	to open up	boiled water
to break new ground	to carry out; to launch	spending
to publish (in a newspaper)	publication	to prospect

开水 kāi shuǐ	开辟 kāi pì	开明 kāi míng
开支 kāi zhī	开展 kāi zhǎn	开拓 kāi tuò
勘探 kān tàn	刊物 kān wù	刊登 kān dēng

to view; to regard	to visit (someone)	generous
to carry on the shoulder	to inspect; to study (on the spot)	archaeology
to assess (staff)	to test	to draw close to

慷慨 kāng kǎi	看望 kàn wàng	看待 kàn dài
考古 kǎo gǔ	考察 kǎo chá	扛 káng
靠拢 kào lǒng	考验 kǎo yàn	考核 kǎo hé

academic subject	grain; particle	to bump
hateful	considerable	tasty
funny	feasible	to long for (eagerly)

磕 kē	颗粒 kē lì	科目 kē mù
可口 kě kǒu	可观 kě guān	可恶 kě wù
渴望 kě wàng	可行 kě xíng	可笑 kě xiào

to brook no delay	client	research topic
earnest	to gnaw	pit
blank space	empty; hollow (talk)	unprecedented and never to be duplicated

课题 kè tí	客户 kè hù	刻不容缓 kè bù róng huǎn
坑 kēng	啃 kěn	恳切 kěn qiè
空前绝后 kōng qián jué hòu	空洞 kōng dòng	空白 kòng bái

small gap; space	daydream	empty (feeling)
hole	fear	to threaten
tone of voice	oral cavity	oral

空虚 kōng xū	空想 kōng xiǎng	空隙 kòng xì
恐吓 kǒng hè	恐惧 kǒng jù	孔 kǒng
口头 kǒu tóu	口腔 kǒu qiāng	口气 kǒu qì

accent	used up	dull; boring
bitterness finishes, sweetness begins	to carry over the arm	to step across
happy	spacious	to entertain

枯燥 kū zào	枯竭 kū jié	口音 kǒu yin
跨 kuà	挎 kuà	苦尽甘来 kǔ jìn gān lái
款待 kuǎn dài	宽敞 kuān chang	快活 kuài huo

pattern	frame	basket
moreover	to skip class	to treat sb unfairly
loss	insect	to bind

筐 kuāng	框架 kuàng jià	款式 kuǎn shì
亏待 kuī dài	旷课 kuàng kè	况且 kuàng qiě
捆绑 kǔn bǎng	昆虫 kūn chóng	亏损 kuī sǔn

to expand	to spread (out)	expansion
horn	sound of singing, cheering etc	origin; background
source	column; programme section	lazy

扩张 kuò zhāng	扩散 kuò sàn	扩充 kuò chōng
来历 lái lì	啦 lā	喇叭 lǎ ba
懒惰 lǎn duò	栏目 lán mù	来源 lái yuán

in a difficult situation	to read aloud	to fish up
secure	complaint	to nag
a musical score	delight	to be willing to do sth

捞 lāo	朗读 lǎng dú	狼狈 láng bèi
唠叨 láo dao	牢骚 láo sāo	牢固 láo gù
乐意 lè yì	乐趣 lè qù	乐谱 yuè pǔ

radar	similar	cold; indifferent
unfeeling	to cool	to be stunned
dawn	etiquette	milestone

冷淡 lěng dàn	类似 lèi sì	雷达 léi dá
愣 lèng	冷却 lěng què	冷酷 lěng kù
里程碑 lǐ chéng bēi	礼节 lǐ jié	黎明 lí míng

to take notice of	as it should be by rights	in the right and self-confident
reason; rational	as far as one's capabilities extend	to try hard to
to work hard for	successive generations	throughout history

理直气壮 lǐ zhí qì zhuàng	理所当然 lǐ suǒ dāng rán	理睬 lǐ cǎi
力图 lì tú	力所能及 lì suǒ néng jí	理智 lǐ zhì
历来 lì lái	历代 lì dài	力争 lì zhēng

position	overpass	three-dimensional
to have a foothold	gains and losses	interest rates
exception	successive years	chain (store)

立体 lì tǐ	立交桥 lì jiāo qiáo	立场 lì chǎng
利率 lì lǜ	利害 lì hai	立足 lì zú
连锁 lián suǒ	连年 lián nián	例外 lì wài

together with	to have a get-together	to get in touch with
alliance	to associate; association	incorruptible
conscience	understanding; to forgive	to dry in the air

联络 lián luò	联欢 lián huān	连同 lián tóng
廉洁 lián jié	联想 lián xiǎng	联盟 lián méng
晾 liàng	谅解 liàng jiě	良心 liáng xīn

vast	to list; to enumerate	clinical
to drench	stingy	inspiration
soul	sensitive; quick	very early in the morning

临床 lín chuáng	列举 liè jǔ	辽阔 liáo kuò
灵感 líng gǎn	吝啬 lìn sè	淋 lín
凌晨 líng chén	灵敏 líng mǐn	灵魂 líng hún

fragmentary	to understand	consulate
territory	to grasp	to lead
leader	clever; quick-witted	to slip away

领事馆 lǐng shì guǎn	领会 lǐng huì	零星 líng xīng
领先 lǐng xiān	领悟 lǐng wù	领土 lǐng tǔ
溜 liū	伶俐 líng lì	领袖 lǐng xiù

to drift about	to show (feelings)	rogue
to circulate	reluctant to leave	to keep as a souvenir
to be careful	to envelop	deaf and dumb

流氓 liú máng	流露 liú lù	流浪 liú làng
留念 liú niàn	留恋 liú liàn	流通 liú tōng
聋哑 lóng yǎ	笼罩 lǒng zhào	留神 liú shén

grand; solemn	to monopolize	to hug
stove	repeatedly	to fulfill
to command	ship	an outline

搂 lǒu	垄断 lǒng duàn	隆重 lóng zhòng
履行 lǚ xíng	屡次 lǚ cì	炉灶 lú zào
轮廓 lún kuò	轮船 lún chuán	率领 shuài lǐng

tire	forum	to prove a point
screw	continuously	to complete a construction project
to carry out; to put into practice	paralysis	numb

论证 lùn zhèng	论坛 lùn tán	轮胎 lún tāi
落成 luò chéng	络绎不绝 luò yì bù jué	螺丝钉 luó sī dīng
麻木 má mù	麻痹 má bì	落实 luò shí

anesthesia	dock	modal particle
to ambush	to bury; to stifle (talent)	to grumble
to bury	to take a step	pulse

嘛 ma	码头 mǎ tóu	麻醉 má zuì
埋怨 mán yuàn	埋没 mái mò	埋伏 mái fú
脉搏 mài bó	迈 mài	埋葬 mái zàng

chronic	comic	very long
to spread	busy	blind
boundless	at a loss; blankly	lush

漫长 màn cháng	漫画 màn huà	慢性 màn xìng
盲目 máng mù	忙碌 máng lù	蔓延 màn yán
茂盛 mào shèng	茫然 máng rán	茫茫 máng máng

to pretend to be	at one's wit's end	measure word for coins and medals
medium	media	pleasing to the eye
happy (family, marriage)	beautiful	outpatient service

枚 méi	没辙 méi zhé	冒充 mào chōng
美观 měi guān	媒体 méi tǐ	媒介 méi jiè
门诊 mén zhěn	美妙 měi miào	美满 měi mǎn

to sprout	to cheat; to cover	fierce
dream; to dream of	to narrow one's eyes	to make up for
to pervade	puzzled; to confuse	fascinating

猛烈 měng liè	蒙 mēng	萌芽 méng yá
弥补 mí bǔ	眯 mī	梦想 mèng xiǎng
迷人 mí rén	迷惑 mí huo	弥漫 mí màn

to lose one's way	superstition	density
to seal up	so as not to	immunity
to encourage	reluctantly; barely	appearance; look

密度 mì dù	迷信 mí xìn	迷失 mí shī
免疫 miǎn yì	免得 miǎn de	密封 mì fēng
面貌 miàn mào	勉强 miǎn qiǎng	勉励 miǎn lì

face (reputation)	to depict	tiny; insignificant
to be destroyed	to despise	folk; among the people
civilian use	sensitive	nimble

渺小 miǎo xiǎo	描绘 miáo huì	面子 miàn zi
民间 mín jiān	蔑视 miè shì	灭亡 miè wáng
敏捷 mǐn jié	敏感 mǐn gǎn	民用 mín yòng

keen	ranking; place	quota
not just in name only, but also in reality	reputation; honorary	clearly; obviously
to give a name to	to feel one's way	fine example

名额 míng é	名次 míng cì	敏锐 mǐn ruì
明明 míng míng	名誉 míng yù	名副其实 míng fù qí shí
模范 mó fàn	摸索 mō suo	命名 mìng míng

mode	model	appearance
membrane	friction	to break in
devil	magic	to erase

模样 mú yàng	模型 mó xíng	模式 mó shì
磨合 mó hé	摩擦 mó cā	膜 mó
抹杀 mǒ shā	魔术 mó shù	魔鬼 mó guǐ

baffling	ink	in silence
to seek	native language	to witness
gaze	to take a bath	mm; yes (interjection)

默默 mò mò	墨水儿 mò shuǐ r	莫名其妙 mò míng qí miào
目睹 mù dǔ	母语 mǔ yǔ	谋求 móu qiú
嗯 èn	沐浴 mù yù	目光 mù guāng

good at	puzzled	durable
rare; hard to come by	hard to take	hard to avoid
rare and precious	annoyed	meaning; depth

耐用 nài yòng	纳闷儿 nà mèn r	拿手 ná shǒu
难免 nán miǎn	难堪 nán kān	难得 nán dé
内涵 nèi hán	恼火 nǎo huǒ	难能可贵 nán néng kě guì

inside story	inner	energy (physics)
to draw up	year (annual)	to pinch
would rather	would prefer to	to twist

能量 néng liàng	内在 nèi zài	内幕 nèi mù
捏 niē	年度 nián dù	拟定 nǐ dìng
拧 nǐng	宁愿 nìng yuàn	宁肯 nìng kěn

to solidify	to condense	to gaze at
to reverse	button	lunar calendar
thick; strong (interest)	slave	to mistreat

凝视 níng shì	凝聚 níng jù	凝固 níng gù
农历 nóng lì	纽扣儿 niǔ kòu er	扭转 niǔ zhuǎn
虐待 nüè dài	奴隶 nú lì	浓厚 nóng hòu

to shift	oh	Europe
to beat up	to vomit	to lie on one's stomach
to pace back and forth	to reject	to rule out

欧洲 oū zhōu	哦 o	挪 nuó
趴 pā	呕吐 ǒu tù	殴打 ōu dǎ
排除 pái chú	排斥 pái chì	徘徊 pái huái

to discharge; emissions	faction	to send
to climb	to spiral	to pass judgment on
riverside	huge	to abandon

派遣 pài qiǎn	派别 pài bié	排放 pái fàng
判决 pàn jué	盘旋 pán xuán	攀登 pān dēng
抛弃 pāo qì	庞大 páng dà	畔 pàn

foam	training	to breed; to raise
to provide (with)	spouse	to form a complete set
basin	cooking	to hold in both hands

培育 péi yù	培训 péi xùn	泡沫 pào mò
配套 pèi tào	配偶 pèi ǒu	配备 pèi bèi
捧 pěng	烹饪 pēng rèn	盆地 pén dì

wholesale	to criticize	to hack
leather	exhausted	tired
buttocks	for example	bias

劈 pī	批判 pī pàn	批发 pī fā
疲倦 pí juàn	疲惫 pí bèi	皮革 pí gé
偏差 piān chā	譬如 pì rú	屁股 pì gu

prejudice	remote	just; of all things
part; fragment	short period of time	to wave
to float	to go all out	to do one's utmost

偏偏 piān piān	偏僻 piān pì	偏见 piān jiàn
飘扬 piāo yáng	片刻 piàn kè	片断 piàn duàn
拼命 pīn mìng	拼搏 pīn bó	漂浮 piāo fú

impoverished	poverty	frequently
frequency	to taste	moral character
behavior	quality; character	ordinary

频繁 pín fán	贫困 pín kùn	贫乏 pín fá
品德 pǐn dé	品尝 pǐn cháng	频率 pín lǜ
平凡 píng fán	品质 pǐn zhì	品行 pǐn xíng

plane	even	parallel
plain (flat land)	to evaluate (formally)	to comment on
barrier	slope	rather

平行 píng xíng	平坦 píng tǎn	平面 píng miàn
评论 píng lùn	评估 píng gū	平原 píng yuán
颇 pō	坡 pō	屏障 píng zhàng

impatient	to persecute	to make an exception
boldness; drive	to spill	to throw oneself at
plain; honest	to popularise; to spread widely	to spread out

破例 pò lì	迫害 pò hài	迫不及待 pò bù jí dài
扑 pū	泼 pō	魄力 pò lì
铺 pū	普及 pǔ jí	朴实 pǔ shí

waterfall	to expose; exposure	mournful
to hope; expectation	time limit	to bully
to deceive	complete (range)	to work with a common purpose

凄凉 qī liáng	曝光 bào guāng	瀑布 pù bù
欺负 qī fu	期限 qī xiàn	期望 qī wàng
齐心协力 qí xīn xié lì	齐全 qí quán	欺骗 qī piàn

fantastic	to discriminate against	qipao (Chinese dress)
flag; banner	beggar	how can this be so?
to set out on a journey	lesson; inspiration	notice (public)

旗袍 qí páo	歧视 qí shì	奇妙 qí miào
岂有此理 qǐ yǒu cǐ lǐ	乞丐 qǐ gài	旗帜 qí zhì
启事 qǐ shì	启示 qǐ shì	启程 qǐ chéng

to make a draft	originally	to move up and down
to heckle	at least	uprising
to originate	spirit; heroic quality	qigong

起伏 qǐ fú	起初 qǐ chū	起草 qǐ cǎo
起义 qǐ yì	起码 qǐ mǎ	起哄 qǐ hòng
气功 qì gōng	气概 qì gài	起源 qǐ yuán

spirit	complexion	imposing manner
smell	meteorological feature	atmospheric pressure
so far	equipment	organ

气势 qì shì	气色 qì sè	气魄 qì pò
气压 qì yā	气象 qì xiàng	气味 qì wèi
器官 qì guān	器材 qì cái	迄今为止 qì jīn wéi zhǐ

to pinch; to nip	appropriate	it's just perfect
by chance	to discuss	by every possible means
to give in to	to migrate	to involve

恰到好处 qià dào hǎo chù	恰当 qià dàng	掐 qiā
千方百计 qiān fāng bǎi jì	洽谈 qià tán	恰巧 qià qiǎo
牵扯 qiān chě	迁徙 qiān xǐ	迁就 qiān jiù

to curb	humble	to sign (a contract)
to sign	prospect; outlook	precondition
potential	to dive	imperceptible influence

签订 qiān dìng	谦逊 qiān xùn	牵制 qiān zhì
前提 qián tí	前景 qián jǐng	签署 qiān shǔ
潜移默化 qián yí mò huà	潜水 qián shuǐ	潜力 qián lì

to denounce	to compel	to coerce
to rob	to rescue	bridge
to stick up	practical; effective	to chip away at a task and not abandon it

强制 qiáng zhì	强迫 qiǎng pò	谴责 qiǎn zé
桥梁 qiáo liáng	抢救 qiǎng jiù	抢劫 qiǎng jié
锲而不舍 qiè ér bù shě	切实 qiè shí	翘 qiào

affectionate	personal	to infringe on
to admire	hardworking and frugal	diligent and attentive
hydrogen	easy	to listen attentively

侵犯 qīn fàn	亲身 qīn shēn	亲热 qīn rè
勤恳 qín kěn	勤俭 qín jiǎn	钦佩 qīn pèi
倾听 qīng tīng	轻而易举 qīng ér yì jǔ	氢 qīng

tendency; to tend to	to incline	clear (water)
early morning	to clear away	clean
to clear up	clear (picture, voice)	clear-headed

清澈 qīng chè	倾斜 qīng xié	倾向 qīng xiàng
清洁 qīng jié	清除 qīng chú	清晨 qīng chén
清醒 qīng xǐng	清晰 qīng xī	清理 qīng lǐ

halal; Islamic	intelligence (information)	plot of a story
reason; common sense	circumstances	sunny and cloudless
invitation card	to ask for guidance	to ask for instructions

情节 qíng jié	情报 qíng bào	清真 qīng zhēn
晴朗 qíng lǎng	情形 qíng xing	情理 qíng lǐ
请示 qǐng shì	请教 qǐng jiào	请柬 qǐng jiǎn

written invitation	hills	to draw a distinction
area	winding	tune; song
to deport	to surrender	channel (way)

区分 qū fēn	丘陵 qiū líng	请帖 qǐng tiě
曲子 qǔ zi	曲折 qū zhé	区域 qū yù
渠道 qú dào	屈服 qū fú	驱逐 qū zhú

to ban	fun	trap
overall situation	to put everything into it	to weigh up
authority	rights	fist

圈套 quān tào	趣味 qù wèi	取缔 qǔ dì
权衡 quán héng	全力以赴 quán lì yǐ fù	全局 quán jú
拳头 quán tou	权益 quán yì	权威 quán wēi

dog	gap; opening	to be absent
defect	lame	to ensure
to establish	definite	to be sure

缺席 quē xí	缺口 quē kǒu	犬 quǎn
确保 què bǎo	瘸 qué	缺陷 quē xiàn
确信 què xìn	确切 què qiè	确立 què lì

the masses; the public	to dye	to concede
to forgive	to perturb	to stir up trouble
eyes brimming with tears of excitement	popular	humane; humanity

让步 ràng bù	染 rǎn	群众 qún zhòng
惹祸 rě huò	扰乱 rǎo luàn	饶恕 ráo shù
人道 rén dào	热门 rè mén	热泪盈眶 rè lèi yíng kuàng

personality	artificial	household
the human world	people (of a group); figure	man-made
human nature	hostage	benevolent

人家 rén jiā	人工 rén gōng	人格 rén gé
人为 rén wéi	人士 rén shì	人间 rén jiān
仁慈 rén cí	人质 rén zhì	人性 rén xìng

to endure	to put up with	to firmly believe; to determine
to approve	to appoint	willful
at will; any	a heavy load and a long road	still

认定 rèn dìng	忍受 rěn shòu	忍耐 rěn nài
任性 rèn xìng	任命 rèn mìng	认可 rèn kě
仍旧 réng jiù	任重道远 rèn zhòng dào yuǎn	任意 rèn yì

daily renewal, monthly change	day by day	one's appearance
to hold	container	to tolerate
to dissolve	on good terms	gentle

容貌 róng mào	日益 rì yì	日新月异 rì xīn yuè yì
容忍 róng rěn	容器 róng qì	容纳 róng nà
柔和 róu hé	融洽 róng qià	溶解 róng jiě

to knead	a certain number of	weak point
to tell lies	cheek	triangle
to spread (rumours)	to give off; to hand out	prose

弱点 ruò diǎn	若干 ruò gān	揉 róu
三角 sān jiǎo	腮 sāi	撒谎 sā huǎng
散文 sǎn wén	散发 sàn fā	散布 sàn bù

to lose (ability, rights)	older brother's wife	colour
to brake	an instant	what
to sift	mountain range	flickering

色彩 sè cǎi	嫂子 sǎo zi	丧失 sàng shī
啥 shá	刹那 chà nà	刹车 shā chē
闪烁 shǎn shuò	山脉 shān mài	筛选 shāi xuǎn

to be good at	without permission	to be a real headache
trademark	higher authorities	motivation
to take up a post	to get addicted	upper reaches

伤脑筋 shāng nǎo jīn	擅自 shàn zì	擅长 shàn cháng
上进心 shàng jìn xīn	上级 shàng jí	商标 shāng biāo
上游 shàng yóu	上瘾 shàng yǐn	上任 shàng rèn

to bring along	tip of branch	whistle
luxurious	to set up	to imagine; idea
to set up; settings	community	to touch upon

哨 shào	梢 shāo	捎 shāo
设想 shè xiǎng	设立 shè lì	奢侈 shē chǐ
涉及 shè jí	社区 shè qū	设置 shè zhì

to take in (food)	degree Celsius	to declare
to moan	gentleman	profound
deep	deep friendship	magical

申报 shēn bào	摄氏度 shè shì dù	摄取 shè qǔ
深奥 shēn ào	绅士 shēn shì	呻吟 shēn yín
神奇 shén qí	深情厚谊 shēn qíng hòu yì	深沉 shēn chén

proud; cocky	look on one's face	facial expression
divine	demeanor	immortal; fairy
to investigate	to hear (a case)	sense of beauty

神色 shén sè	神情 shén qíng	神气 shén qì
神仙 shén xiān	神态 shén tài	神圣 shén shèng
审美 shěn měi	审理 shěn lǐ	审查 shěn chá

a trial	to permeate	cautious
to survive; survival	life; vitality	physiology
unfamiliar	ecology	organism

慎重 shèn zhòng	渗透 shèn tòu	审判 shěn pàn
生理 shēng lǐ	生机 shēng jī	生存 shēng cún
生物 shēng wù	生态 shēng tài	生疏 shēng shū

to take effect	to rust	to give birth
statement; to declare	fame and power	reputation
livestock	provincial capital	victory or defeat

生育 shēng yù	生锈 shēng xiù	生效 shēng xiào
声誉 shēng yù	声势 shēng shì	声明 shēng míng
胜负 shèng fù	省会 shěng huì	牲畜 shēng chù

to ladle	to produce in abundance	blooming
great kindness	to be in vogue	dead body
mistake; slip	to be missing	teacher-training

盛开 shèng kāi	盛产 shèng chǎn	盛 chéng
尸体 shī tǐ	盛行 shèng xíng	盛情 shèng qíng
师范 shī fàn	失踪 shī zōng	失误 shī wù

to exert	to make full use of (skills)	full; complete
oil	time difference	often
occasionally	time	the right moment

十足 shí zú	施展 shī zhǎn	施加 shī jiā
时常 shí cháng	时差 shí chā	石油 shí yóu
时机 shí jī	时光 shí guāng	时而 shí ér

current affairs	fashion	good value; practical
strength	to carry out	to seek truth from facts
substance	mission	for many generations

实惠 shí huì	时装 shí zhuāng	时事 shí shì
实事求是 shí shì qiú shì	实施 shí shī	实力 shí lì
世代 shì dài	使命 shǐ mìng	实质 shí zhì

worldview	to demonstrate	a demonstration
to signal	accident	achievements; deeds
event	situation	affairs

示威 shì wēi	示范 shì fàn	世界观 shì jiè guān
事迹 shì jì	事故 shì gù	示意 shì yì
事务 shì wù	事态 shì tài	事件 shì jiàn

item; matter	career; cause	to be bound to
power	vision	line of sight
field of view	to attempt	experiment

势必 shì bì	事业 shì yè	事项 shì xiàng
视线 shì xiàn	视力 shì lì	势力 shì li
试验 shì yàn	试图 shì tú	视野 shì yě

right and wrong	suitable	to pass away
to set free	to discern	to pick up
to collect	to shrink	earnings

逝世 shì shì	适宜 shì yí	是非 shì fēi
拾 shí	识别 shí bié	释放 shì fàng
收益 shōu yì	收缩 shōu suō	收藏 shōu cáng

radio	technique	gesture
craftsmanship; skill	to guard	the most important
to have a hard time	to award	calligraphy

手势 shǒu shì	手法 shǒu fǎ	收音机 shōu yīn jī
首要 shǒu yào	守护 shǒu hù	手艺 shǒu yì
书法 shū fǎ	授予 shòu yǔ	受罪 shòu zuì

books	(Party) secretary	in writing
to overlook	carefree; happy	bunch
to restrain; constraint	to set up (an example)	vertical

书面 shū miàn	书记 shū ji	书籍 shū jí
束 shù	舒畅 shū chàng	疏忽 shū hu
竖 shù	树立 shù lì	束缚 shù fù

to count	amount	number
to play with	to grow old	to decline
to rinse	twin	frank; straightforward

数目 shù mù	数额 shù é	数 shǔ
衰退 shuāi tuì	衰老 shuāi lǎo	耍 shuǎ
爽快 shuǎng kuai	双胞胎 shuāng bāo tāi	涮 shuàn

water conservancy	tap	cement
judicial	commanding officer	privately; secretly
to long for	to think deeply	thinking

水泥 shuǐ ní	水龙头 shuǐ lóng tóu	水利 shuǐ lì
私自 sī zì	司令 sī lìng	司法 sī fǎ
思维 sī wéi	思索 sī suǒ	思念 sī niàn

train of thought	refined	to die
the four limbs of the body	to raise	absolutely unrestrained
to shrug	to search	measure word for ships

死亡 sǐ wáng	斯文 sī wén	思绪 sī xù
肆无忌惮 sì wú jì dàn	饲养 sì yǎng	四肢 sì zhī
艘 sōu	搜索 sōu suǒ	耸 sǒng

to come to	common saying	vegetarian food
quality (of a person)	to shape; to create (a character)	lawsuit
forget it; never mind	to count; to keep one's word	immediately after

素食 sù shí	俗话 sú huà	苏醒 sū xǐng
诉讼 sù sòng	塑造 sù zào	素质 sù zhì
随即 suí jí	算数 suàn shù	算了 suàn le

(to carry) with you	in passing; as you go	as one wishes
years	tunnel	to damage
to ask for compensation	might as well; simply	to collapse

随意 suí yì	随手 suí shǒu	随身 suí shēn
损坏 sǔn huài	隧道 suì dào	岁月 suì yuè
塌 tā	索性 suǒ xìng	索赔 suǒ péi

steady; at ease	typhoon	outer space
distinguished figure	avaricious	to be corrupt
stall	be paralyzed	to confess; honest

太空 tài kōng	台风 tái fēng	踏实 tā shi
贪污 tān wū	贪婪 tān lán	泰斗 tài dǒu
坦白 tǎn bái	瘫痪 tān huàn	摊儿 tān r

to sigh	to probe	to explore
to explore (a question)	to visit (the sick)	candied fruit skewer
supposing	to fish out	unceasing torrent

探索 tàn suǒ	探测 tàn cè	叹气 tàn qì
糖葫芦 táng hú lu	探望 tàn wàng	探讨 tàn tǎo
滔滔不绝 tāo tāo bù jué	掏 tāo	倘若 tǎng ruò

pottery and porcelain	naughty	to eliminate (in competition)
to haggle over price	specific	characteristic
special skill; strength	to promote (to a higher post)	to refine

淘汰 táo tài	淘气 táo qì	陶瓷 táo cí
特色 tè sè	特定 tè dìng	讨价还价 tǎo jià huán jià
提炼 tí liàn	提拔 tí bá	特长 tè cháng

hint; to remind	proposal	subject matter
to understand (and forgive)	decent; dignity	system
genius	family love and joy	natural gas

题材 tí cái	提议 tí yì	提示 tí shì
体系 tǐ xì	体面 tǐ miàn	体谅 tǐ liàng
天然气 tiān rán qì	天伦之乐 tiān lún zhī lè	天才 tiān cái

born; natural (talent)	paradise	astronomy
track and field	to lick	to incite disharmony
picky	to provoke	clause

天文 tiān wén	天堂 tiān táng	天生 tiān shēng
挑拨 tiǎo bō	舔 tiǎn	田径 tián jìng
条款 tiáo kuǎn	挑衅 tiǎo xìn	挑剔 tiāo ti

logical order	treaty	to jump (up); to leap about
pavilion	to pause	to anchor
stagnation	tall and straight	currency (in circulation)

跳跃 tiào yuè	条约 tiáo yuē	条理 tiáo lǐ
停泊 tíng bó	停顿 tíng dùn	亭子 tíng zi
通货 tōng huò	挺拔 tǐng bá	停滞 tíng zhì

popular; easy to understand	general-purpose; common	fellow countrymen; siblings
comrade	copper mine	fairy tale
an overall plan taking into account all factors	statistics	all; entirely

同胞 tóng bāo	通用 tōng yòng	通俗 tōng sú
童话 tóng huà	铜矿 tóng kuàng	同志 tóng zhì
统统 tǒng tǒng	统计 tǒng jì	统筹兼顾 tǒng chóu jiān gù

to speculate; to get along	surrender	to vote
to throw	bald	to break through
design	apprentice	way

投票 tóu piào	投降 tóu xiáng	投机 tóu jī
突破 tū pò	秃 tū	投掷 tóu zhì
途径 tú jìng	徒弟 tú dì	图案 tú àn

soil	to paint	to unite
organization	to have a reunion	to guess; speculation
to overthrow	reasoning	to infer

团结 tuán jié	涂抹 tú mǒ	土壤 tǔ rǎng
推测 tuī cè	团圆 tuán yuán	团体 tuán tǐ
推论 tuī lùn	推理 tuī lǐ	推翻 tuī fān

to sell (promote)	to swallow	to check (luggage)
to delay	to separate from; to leave	suitable; well arranged
properly	to compromise	oval

托运 tuō yùn	吞咽 tūn yàn	推销 tuī xiāo
妥当 tuǒ dang	脱离 tuō lí	拖延 tuō yán
椭圆 tuǒ yuán	妥协 tuǒ xié	妥善 tuǒ shàn

spittle	to dig; to tap (potential)	baby; doll
to disintegrate	wow	to distort
appearance (outside)	the outside world	extroverted

娃娃 wá wa	挖掘 wā jué	唾沫 tuò mo
歪曲 wāi qū	哇 wā	瓦解 wǎ jiě
外向 wài xiàng	外界 wài jiè	外表 wài biǎo

layman	pill	complete
to finish	to toy with	thing; gadget
obstinate	tenacious	to win back

完备 wán bèi	丸 wán	外行 wài háng
玩意儿 wán yì r	玩弄 wán nòng	完毕 wán bì
挽回 wǎn huí	顽强 wán qiáng	顽固 wán gù

to save (a situation)	to feel sorry (for a loss)	extremely
network	usually (in the past)	past events
wishful thinking; delusion	crisis	impressive; might

万分 wàn fēn	惋惜 wǎn xī	挽救 wǎn jiù
往事 wǎng shì	往常 wǎng cháng	网络 wǎng luò
威风 wēi fēng	危机 wēi jī	妄想 wàng xiǎng

formidable power	prestige	prestige; trust
negligible	micro-	to go against
only (except)	to keep	vitamin

威信 wēi xìn	威望 wēi wàng	威力 wēi lì
违背 wéi bèi	微观 wēi guān	微不足道 wēi bù zú dào
维生素 wéi shēng sù	维持 wéi chí	唯独 wéi dú

to repair; maintenance	to forge	committee member
satellite	to feel embarrassed or awkward	(to last) for a period
headed by	rather; a bit too	to be located at

委员 wěi yuán	伪造 wěi zào	维修 wéi xiū
为期 wéi qī	为难 wéi nán	卫星 wèi xīng
位于 wèi yú	未免 wèi miǎn	为首 wéi shǒu

to fear	appetite	to express sympathy
temperate zone	mild	diploma
cultural relic	document	elegant

慰问 wèi wèn	胃口 wèi kǒu	畏惧 wèi jù
文凭 wén píng	温和 wēn hé	温带 wēn dài
文雅 wén yǎ	文献 wén xiàn	文物 wén wù

literature and art	to come out; to be launched	nest
jet-black	to smear	to entrap
incomparable	free (of charge)	without any sense of shame

窝 wō	问世 wèn shì	文艺 wén yì
诬陷 wū xiàn	污蔑 wū miè	乌黑 wū hēi
无耻 wú chǐ	无偿 wú cháng	无比 wú bǐ

to have no way to	aloof	nothing but
dispirited and downcast	no comment	have no way out
hoodlum	to make trouble without reason	powerless

无非 wú fēi	无动于衷 wú dòng yú zhōng	无从 wú cóng
无可奈何 wú kě nài hé	无可奉告 wú kě fèng gào	无精打采 wú jīng dǎ cǎi
无能为力 wú néng wéi lì	无理取闹 wú lǐ qǔ nào	无赖 wú lài

endless	in every possible way	carefree and without worries
ignorant	martial arts chivalry	armed forces; to arm
to insult	dance	do not

无忧无虑 wú yōu wú lǜ	无微不至 wú wēi bù zhì	无穷无尽 wú qióng wú jìn
武装 wǔ zhuāng	武侠 wǔ xiá	无知 wú zhī
勿 wù	舞蹈 wǔ dǎo	侮辱 wǔ rǔ

good quality and cheap	supplies; materials	error (margin)
misunderstanding	must; be sure to	pragmatic
sunset	to absorb; to draw (lessons)	former days

误差 wù chā	物资 wù zī	物美价廉 wù měi jià lián
务实 wù shí	务必 wù bì	误解 wù jiě
昔日 xī rì	吸取 xī qǔ	夕阳 xī yáng

to sacrifice	creek	to go out (fire)
knee	custom	attack
daughter-in-law; wife	to love to hear and see	joy; joyful

熄灭 xī miè	溪 xī	牺牲 xī shēng
袭击 xí jī	习俗 xí sú	膝盖 xī gài
喜悦 xǐ yuè	喜闻乐见 xǐ wén lè jiàn	媳妇 xí fù

series	cell	bacterium
careful; detailed	canyon	narrow-minded
narrow	rosy clouds	subordinate

细菌 xì jūn	细胞 xì bāo	系列 xì liè
狭隘 xiá ài	峡谷 xiá gǔ	细致 xì zhì
下属 xià shǔ	霞 xiá	狭窄 xiá zhǎi

summer camp	advanced	before
fiber	to lift; to start (a wave)	clear; vivid
gossip; chat	instrument string	virtuous

先前 xiān qián	先进 xiān jìn	夏令营 xià lìng yíng
鲜明 xiān míng	掀起 xiān qǐ	纤维 xiān wéi
贤惠 xián huì	弦 xián	闲话 xián huà

to link up	to dislike; to mind	suspicion
remarkable; significant	the scene; on the spot	ready-made
current situation	clue	constitution

嫌疑 xián yí	嫌 xián	衔接 xián jiē
现成 xiàn chéng	现场 xiàn chǎng	显著 xiǎn zhù
宪法 xiàn fǎ	线索 xiàn suǒ	现状 xiàn zhuàng

to frame	to sink into	filling
village	to differ	equal
to complement one another	corresponding	to inlay

馅儿 xiàn r	陷入 xiàn rù	陷害 xiàn hài
相等 xiāng děng	相差 xiāng chà	乡镇 xiāng zhèn
镶嵌 xiāng qiàn	相应 xiāng yìng	相辅相成 xiāng fǔ xiāng chéng

loud and clear	to respond to	to think up every possible method
guide	always (as a habit)	to yearn for
lane	to eliminate	to disinfect

想方设法 xiǎng fāng shè fǎ	响应 xiǎng yìng	响亮 xiǎng liàng
向往 xiàng wǎng	向来 xiàng lái	向导 xiàng dǎo
消毒 xiāo dú	消除 xiāo chú	巷 xiàng

firefighting	to use up	negative
to destroy	very carefully	portrait
benefit; returns	association	to discuss and agree

消极 xiāo jí	消耗 xiāo hào	消防 xiāo fáng
肖像 xiào xiàng	小心翼翼 xiǎo xīn yì yì	销毁 xiāo huǐ
协商 xié shāng	协会 xié huì	效益 xiào yì

agreement	to provide assistance	to carry
to write	to leak	to be discouraged
crumbs	to refuse politely	what one has learned; insight

携带 xié dài	协助 xié zhù	协议 xié yì
泄气 xiè qì	泄露 xiè lù	写作 xiě zuò
心得 xīn dé	谢绝 xiè jué	屑 xiè

soul; heart	attitude; mindset	to love dearly; to feel sorry for
effort; painstaking work	mind; intention	hardworking
relieved and happy	flourishing	metabolism

心疼 xīn téng	心态 xīn tài	心灵 xīn líng
辛勤 xīn qín	心眼儿 xīn yǎn r	心血 xīn xuè
新陈代谢 xīn chén dài xiè	欣欣向荣 xīn xīn xiàng róng	欣慰 xīn wèi

bridegroom	bride	new and original
salary	to trust	belief
faith; to believe in	reputation; credibility	fishy

新颖 xīn yǐng	新娘 xīn niáng	新郎 xīn láng
信念 xìn niàn	信赖 xìn lài	薪水 xīn shuǐ
腥 xīng	信誉 xìn yù	信仰 xìn yǎng

criminal	ranks; line	administration
shape	happy and excited	thriving
to prosper	in high spirits	fortunately

行政 xíng zhèng	行列 háng liè	刑事 xíng shì
兴隆 xīng lóng	兴高采烈 xìng gāo cǎi liè	形态 xíng tài
幸好 xìng hǎo	兴致勃勃 xìng zhì bó bó	兴旺 xīng wàng

sexy	life	performance (of a machine)
temperament	ferocious	murderer
mind; heart (breadth of mind)	chest	substantial

性能 xìng néng	性命 xìng mìng	性感 xìng gǎn
凶手 xiōng shǒu	凶恶 xiōng è	性情 xìng qíng
雄厚 xióng hòu	胸膛 xiōng táng	胸怀 xiōng huái

to recuperate	to restore	to build
to repair	shame	to embroider
sense of smell	notes; information (to know)	false

修建 xiū jiàn	修复 xiū fù	休养 xiū yǎng
绣 xiù	羞耻 xiū chǐ	修理 xiū lǐ
虚假 xū jiǎ	须知 xū zhī	嗅觉 xiù jué

vanity	hypocritical	demand; need
permission; to permit	preface	heavy drinking
to swear an oath	to publicize	to hang

需求 xū qiú	虚伪 xū wěi	虚荣 xū róng
酗酒 xù jiǔ	序言 xù yán	许可 xǔ kě
悬挂 xuán guà	宣扬 xuān yáng	宣誓 xuān shì

suspense	sheer cliffs and precipitous rock faces	melody
to rotate	to select the best	player; contestant
to weaken	educational background	theory

旋律 xuán lǜ	悬崖峭壁 xuán yá qiào bì	悬念 xuán niàn
选手 xuǎn shǒu	选拔 xuǎn bá	旋转 xuán zhuǎn
学说 xué shuō	学历 xué lì	削弱 xuē ruò

academic degree	to make matters even worse	blood pressure
to influence (gradually)	to look for	to patrol
to cycle	in sequence, step by step	to oppress

血压 xuè yā	雪上加霜 xuě shàng jiā shuāng	学位 xué wèi
巡逻 xún luó	寻觅 xún mì	熏陶 xūn táo
压迫 yā pò	循序渐进 xún xù jiàn jìn	循环 xún huán

New Year's gift money	to compress	to hold back (feelings); depressing
to press	to inhibit	deposit
second place	fireworks	to submerge

压抑 yā yì	压缩 yā suō	压岁钱 yā suì qián
押金 yā jīn	压制 yā zhì	压榨 yā zhà
淹没 yān mò	烟花 yān huā	亚军 yà jūn

to postpone	to extend	to continue
bitter cold	to strictly prohibit	grim
strict; severe	tight; thorough	speech; opinions

延续 yán xù	延伸 yán shēn	延期 yán qī
严峻 yán jùn	严禁 yán jìn	严寒 yán hán
言论 yán lùn	严密 yán mì	严厉 yán lì

rock	coastal	blistering hot
to conceal	to screen	to cover up
eye (for things); vision	hint with the eyes	look in the eyes

炎热 yán rè	沿海 yán hǎi	岩石 yán shí
掩饰 yǎn shì	掩护 yǎn hù	掩盖 yǎn gài
眼神 yǎn shén	眼色 yǎn sè	眼光 yǎn guāng

now	to evolve	speech; to give a speech
military exercise	to deduce; to perform	to perform on a musical instrument
to detest	to inspect and accept	to inspect and verify

演讲 yǎn jiǎng	演变 yǎn biàn	眼下 yǎn xià
演奏 yǎn zòu	演绎 yǎn yì	演习 yǎn xí
验证 yàn zhèng	验收 yàn shōu	厌恶 yàn wù

oxygen	sample	rumor
to sway	rock 'n' roll	to rock
remote control	distant	to gnash one's teeth

谣言 yáo yán	样品 yàng pǐn	氧气 yǎng qì
摇晃 yáo huàng	摇滚 yáo gǔn	摇摆 yáo bǎi
咬牙切齿 yǎo yá qiè chǐ	遥远 yáo yuǎn	遥控 yáo kòng

otherwise	main point	extremely; terrible
essential factor	dazzling	barbarous
ambition	once; for a time	smooth sailing

要命 yào mìng	要点 yào diǎn	要不然 yào bù rán
野蛮 yě mán	耀眼 yào yǎn	要素 yào sù
一帆风顺 yī fān fēng shùn	一度 yī dù	野心 yě xīn

consistent	one move, two gains	top quality
all; without exception	obvious at a glance	just as in the past
meticulous	always (up to now)	again and again

一流 yī liú	一举两得 yī jǔ liǎng dé	一贯 yī guàn
一如既往 yī rú jì wǎng	一目了然 yī mù liǎo rán	一律 yī lǜ
一再 yī zài	一向 yī xiàng	一丝不苟 yī sī bù gǒu

clothes	in order	as before
basis; according to	to rely on sth	to depend on
to rely on	instrument	ceremony

依旧 yī jiù	依次 yī cì	衣裳 yī shang
依赖 yī lài	依靠 yī kào	依据 yī jù
仪式 yí shì	仪器 yí qì	依托 yī tuō

heritage	heredity	to leave behind
to lose	to doubt	so that
so as to avoid	in the past	so much that; up to

遗留 yí liú	遗传 yí chuán	遗产 yí chǎn
以便 yǐ biàn	疑惑 yí huò	遗失 yí shī
以至 yǐ zhì	以往 yǐ wǎng	以免 yǐ miǎn

so that (bad result)	also	unusual; extremely
to keep down	to anticipate	consciousness
intent	to mean	intention

异常 yì cháng	亦 yì	以致 yǐ zhì
意识 yì shí	意料 yì liào	抑制 yì zhì
意向 yì xiàng	意味着 yì wèi zhe	意图 yì tú

will	perseverance	resolutely
wing	plot; conspiracy	sound system; stereo
to guide; to lead	engine	to quote

毅然 yì rán	毅力 yì lì	意志 yì zhì
音响 yīn xiǎng	阴谋 yīn móu	翼 yì
引用 yǐn yòng	引擎 yǐn qíng	引导 yǐn dǎo

eating and drinking	to hide	hidden danger
to cover up the truth	privacy	faint
to print	to engage in social activities	at sb's invitation

隐患 yǐn huàn	隐蔽 yǐn bì	饮食 yǐn shí
隐约 yǐn yuē	隐私 yǐn sī	隐瞒 yǐn mán
应邀 yìng yāo	应酬 yìng chou	印刷 yìn shuā

wise	heroic	infant
head-on; in one's face	profit	TV screen
to support	to have	vulgar

婴儿 yīng ér	英勇 yīng yǒng	英明 yīng míng
荧屏 yíng píng	盈利 yíng lì	迎面 yíng miàn
庸俗 yōng sú	拥有 yōng yǒu	拥护 yōng hù

eternal	to dare to	to emerge in large numbers
enthusiastically	hard-working (at study)	user
survival of the fittest	to have priority	exceptional

涌现 yǒng xiàn	勇于 yǒng yú	永恒 yǒng héng
用户 yòng hù	用功 yòng gōng	踊跃 yǒng yuè
优异 yōu yì	优先 yōu xiān	优胜劣汰 yōu shèng liè tài

superior	depressed; gloomy	just like
greasy; oily	paint	orderly
childish; naive	temptation; to tempt	fisherman

犹如 yóu rú	忧郁 yōu yù	优越 yōu yuè
有条不紊 yǒu tiáo bù wěn	油漆 yóu qī	油腻 yóu nì
渔民 yú mín	诱惑 yòu huò	幼稚 yòu zhì

silly	uneducated	public opinion
to increase steadily	to give; to grant (formal)	down jacket
to expect; to predict	to expect	preliminary competition

舆论 yú lùn	愚昧 yú mèi	愚蠢 yú chǔn
羽绒服 yǔ róng fú	予以 yǔ yǐ	与日俱增 yǔ rì jù zēng
预赛 yù sài	预期 yù qī	预料 yù liào

budget	beforehand	to predict
omen	desire	fable
the more ... the more	to accuse wrongly	head of state

预言 yù yán	预先 yù xiān	预算 yù suàn
寓言 yù yán	欲望 yù wàng	预兆 yù zhào
元首 yuán shǒu	冤枉 yuān wang	愈 yù

element	Lantern Festival	gardens
plaintiff	principle	primitive; original
original	successful; satisfactory	source (of strength)

园林 yuán lín	元宵节 yuán xiāo jié	元素 yuán sù
原始 yuán shǐ	原理 yuán lǐ	原告 yuán gào
源泉 yuán quán	圆满 yuán mǎn	原先 yuán xiān

to restrain; restriction	father-in-law (wife's father)	to give birth to; to breed
to perform calculations	to run (a machine, system)	to brew; to prepare (plans)
to iron	to contain	acrobatics

孕育 yùn yù	岳父 yuè fù	约束 yuē shù
酝酿 yùn niàng	运行 yùn xíng	运算 yùn suàn
杂技 zá jì	蕴藏 yùn cáng	熨 yùn

to hybridize	to smash	how come
disaster	to cultivate	to slaughter
to keep up the effort	to care about	to mind

咋 zǎ	砸 zá	杂交 zá jiāo
宰 zǎi	栽培 zāi péi	灾难 zāi nàn
在意 zài yì	在乎 zài hu	再接再厉 zài jiē zài lì

to save up	for now	to exclaim in admiration
to approve of	to praise	to sponsor
to suffer (loss, attack)	to suffer a calamity	to meet with

赞叹 zàn tàn	暂且 zàn qiě	攒 zǎn
赞助 zàn zhù	赞扬 zàn yáng	赞同 zàn tóng
遭遇 zāo yù	遭殃 zāo yāng	遭受 zāo shòu

to waste; to ruin	to revolt	shape; style
noise	to blame	thief
to add	to present as a gift	to prick

造型 zào xíng	造反 zào fǎn	糟蹋 zāo tà
贼 zéi	责怪 zé guài	噪音 zào yīn
扎 zhā	赠送 zèng sòng	增添 zēng tiān

solid; down-to-earth	residue	to blink
to defraud	summary	bond
to benefit (from someone)	to pay homage	resolute and decisive

眨 zhǎ	渣 zhā	扎实 zhā shi
债券 zhài quàn	摘要 zhāi yào	诈骗 zhà piàn
斩钉截铁 zhǎn dīng jié tiě	瞻仰 zhān yǎng	沾光 zhān guāng

to show	to look ahead; outlook	to reveal
brand new	to occupy	to seize
to own	to engage in combat	(overall) strategy

展现 zhǎn xiàn	展望 zhǎn wàng	展示 zhǎn shì
占领 zhàn lǐng	占据 zhàn jù	崭新 zhǎn xīn
战略 zhàn lüè	战斗 zhàn dòu	占有 zhàn yǒu

tactics	military campaign	rules
one's elders	tent	obstruction
to recruit; to enrol	bidding	marsh

章程 zhāng chéng	战役 zhàn yì	战术 zhàn shù
障碍 zhàng ài	帐篷 zhàng peng	长辈 zhǎng bèi
沼泽 zhǎo zé	招投标 zhāo tóu biāo	招收 zhāo shōu

to tend	all the same; as before	to shine
to look after	to shelter	to fold
to torment	to toss and turn; to mess about	to be fascinated

照耀 zhào yào	照样 zhào yàng	照料 zhào liào
折 zhé	遮挡 zhē dǎng	照应 zhào ying
着迷 zháo mí	折腾 zhē teng	折磨 zhé mó

to start (on)	to consider (others' interests)	to put emphasis on
work; book	detective	precious
precious and uncommon	pearl	the truth about sth

着重 zhuó zhòng	着想 zhuó xiǎng	着手 zhuó shǒu
珍贵 zhēn guì	侦探 zhēn tàn	著作 zhù zuò
真相 zhēn xiàng	珍珠 zhēn zhū	珍稀 zhēn xī

sincere (feelings)	to deliberate	front
line-up	to stir oneself up	to revitalize
unperturbed	cool	suppression

阵地 zhèn dì	斟酌 zhēn zhuó	真挚 zhēn zhì
振兴 zhèn xīng	振奋 zhèn fèn	阵容 zhèn róng
镇压 zhèn yā	镇静 zhèn jìng	镇定 zhèn dìng

to shock	controversy	to fight over
to do well (and not let others down)	striving to be first and fearing to be last	to dispute
to conquer	to levy	to struggle

争夺 zhēng duó	争端 zhēng duān	震惊 zhèn jīng
争议 zhēng yì	争先恐后 zhēng xiān kǒng hòu	争气 zhēng qì
挣扎 zhēng zhá	征收 zhēng shōu	征服 zhēng fú

to evaporate	to tidy up	legitimate; proper
positive and negative	regular	serious; proper
healthy atmosphere	righteousness	first month of the lunar year

正当 zhèng dàng	整顿 zhěng dùn	蒸发 zhēng fā
正经 zhèng jīng	正规 zhèng guī	正负 zhèng fù
正月 zhēng yuè	正义 zhèng yì	正气 zhèng qì

to confirm	certificate	serious
regime	symptom	to prop up
to spend	tributary	to dominate

郑重 zhèng zhòng	证书 zhèng shū	证实 zhèng shí
支撑 zhī chēng	症状 zhèng zhuàng	政权 zhèng quán
支配 zhī pèi	支流 zhī liú	支出 zhī chū

to support (help)	mainstay	branch
perception	satisfied with what one has	fat
to broadcast live	to work a shift	function

枝 zhī	支柱 zhī zhù	支援 zhī yuán
脂肪 zhī fáng	知足常乐 zhī zú cháng lè	知觉 zhī jué
职能 zhí néng	值班 zhí bān	直播 zhí bō

post; position	post; duties	colony
target; indicator	to appoint; designated	fingernail
command	compass	to instruct

殖民地 zhí mín dì	职务 zhí wù	职位 zhí wèi
指甲 zhǐ jia	指定 zhǐ dìng	指标 zhǐ biāo
指示 zhǐ shì	指南针 zhǐ nán zhēn	指令 zhǐ lìng

to count on	to criticise; to blame	resolve
to punish	to work out	uniform; to subdue
to restrict	to put a stop to	law and order

志气 zhì qì	指责 zhǐ zé	指望 zhǐ wàng
制服 zhì fú	制订 zhì dìng	制裁 zhì cái
治安 zhì ān	制止 zhì zhǐ	制约 zhì yuē

to govern	to make a speech	to devote oneself to
to cause	intelligence	smart; intelligent
IQ	to remain in	to cut short

致力于 zhìlìyú	致辞 zhì cí	治理 zhì lǐ
智能 zhì néng	智力 zhì lì	致使 zhì shǐ
中断 zhōng duàn	滞留 zhì liú	智商 zhì shāng

neutral	central	devoted
faithful	finish line; end point	in the end
entire year	lifelong	to terminate

忠诚 zhōng chéng	中央 zhōng yāng	中立 zhōng lì
终究 zhōng jiū	终点 zhōng diǎn	忠实 zhōng shí
终止 zhōng zhǐ	终身 zhōng shēn	终年 zhōng nián

heartfelt	tumor	seed
race	as everyone knows	to overlap
center of gravity	Double Ninth or Yang Festival	prefecture

种子 zhǒng zi	肿瘤 zhǒng liú	衷心 zhōng xīn
重叠 chóng dié	众所周知 zhòng suǒ zhōu zhī	种族 zhǒng zú
州 zhōu	重阳节 chóng yáng jié	重心 zhòng xīn

boat	periphery	thorough
anniversary	cycle; period	twists and turns
turnover	porridge	day and night

周密 zhōu mì	周边 zhōu biān	舟 zhōu
周折 zhōu zhé	周期 zhōu qī	周年 zhōu nián
昼夜 zhòu yè	粥 zhōu	周转 zhōu zhuǎn

wrinkle	measure word for plants	everyone
year after year	to organize	leading
manager; in charge	main stream	sovereignty

诸位 zhū wèi	株 zhū	皱纹 zhòu wén
主导 zhǔ dǎo	主办 zhǔ bàn	逐年 zhú nián
主权 zhǔ quán	主流 zhǔ liú	主管 zhǔ guǎn

theme	to lean on	residence
assistant	helper	injection
to look attentively at	to annotate	to pay attention to

住宅 zhù zhái	拄 zhǔ	主题 zhǔ tí
注射 zhù shè	助手 zhù shǒu	助理 zhù lǐ
注重 zhù zhòng	注释 zhù shì	注视 zhù shì

to station	to cast	to drag
specially (for this trip)	specialized subject	patent
specific topic	specialty; expertise	tiles and bricks

拽 zhuài	铸造 zhù zào	驻扎 zhù zhā
专利 zhuān lì	专科 zhuān kē	专程 zhuān chéng
砖瓦 zhuān wǎ	专长 zhuān cháng	专题 zhuān tí

to convey	to transfer ownership	to relocate
turning point	solemn	dignified
to equip	to load or unload	spectacular

转移 zhuǎn yí	转让 zhuǎn ràng	转达 zhuǎn dá
庄重 zhuāng zhòng	庄严 zhuāng yán	转折 zhuǎn zhé
壮观 zhuàng guān	装卸 zhuāng xiè	装备 zhuāng bèi

magnificence	brave	to mourn
to look into	criterion	remarkable; excellent
posture	capital	property

追悼 zhuī dào	壮烈 zhuàng liè	壮丽 zhuàng lì
卓越 zhuó yuè	准则 zhǔn zé	追究 zhuī jiū
资产 zī chǎn	资本 zī běn	姿态 zī tài

senior; experienced	to provide financial aid	taste
to grow unchecked	letter	to have low self-esteem
spontaneous	regeneration through one's own effort	complacent

滋味 zī wèi	资助 zī zhù	资深 zī shēn
自卑 zì bēi	字母 zì mǔ	滋长 zī zhǎng
自满 zì mǎn	自力更生 zì lì gēng shēng	自发 zì fā

independent	bullet	aim; purpose
brown	tracks	in short
sum	to crisscross	corridor

宗旨 zōng zhǐ	子弹 zǐ dàn	自主 zì zhǔ
总而言之 zǒng ér yán zhī	踪迹 zōng jì	棕色 zōng sè
走廊 zǒu láng	纵横 zòng héng	总和 zǒng hé

to leak (news)	to smuggle	to beat
to rent	sufficient to	to obstruct
to stop	to thwart	group; to form

揍 zòu	走私 zǒu sī	走漏 zǒu lòu
阻碍 zǔ ài	足以 zú yǐ	租赁 zū lìn
组 zǔ	阻挠 zǔ náo	阻拦 zǔ lán

father's father	diamond	to study meticulously
lip	dignity	to abide by
to ponder	about; left and right	to cheat (in an exam)

钻研 zuān yán	钻石 zuàn shí	祖父 zǔ fù
遵循 zūn xún	尊严 zūn yán	嘴唇 zuǐ chún
作弊 zuò bì	左右 zuǒ yòu	琢磨 zuó mo

to become invalid	style; way of working	daily routine
motto	to act as host	to decide
rather than ... better to say ...	admittedly ... however ...	overall, not ... but ...

作息 zuò xī	作风 zuò fēng	作废 zuò fèi
做主 zuò zhǔ	做东 zuò dōng	座右铭 zuò yòu míng
总的来说，不是 …… 而是 …… zǒng de lái shuō ， bú shì …… ér shì ……	诚然 …… 不过 …… chéng rán …… bù guò ……	与其说 …… 不如说 …… yǔ qí shuō …… bù rú shuō ……